

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là PETEC BIDICO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định chuyển đổi thành Công ty Cổ phần thương mại Bình Định) theo Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 14/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định và Quyết định số 98/QĐ-CPTM ngày 14/04/2007 đổi tên Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000014 ngày 15 tháng 05 năm 2001, từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06 tháng 01 năm 2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, mỡ phụ, hóa chất, khí đốt và các chế phẩm từ dầu mỏ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất, phân bón, vật tư công, nông, ngư nghiệp, nguyên vật liệu phi kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện vận tải;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, hàng nông sản;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, dây chuyền thiết bị đồng bộ. Mua bán hàng điện lạnh công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Mua bán hàng điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Mua bán hàng công nghệ phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, nước giải khát, thuốc lá, rượu, bia, mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, ki ốt;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội thảo, hội nghị, triển lãm quốc tế;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết, nước giải khát đóng chai;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, lập dự án đầu tư mua sắm, đổi mới thiết bị công nghệ, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu và chọn thầu mua sắm thiết bị công nghệ;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Bán buôn thuốc lá;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ bao gồm: vận chuyển khách du lịch, vận chuyển khách bằng xe buýt và taxi, vận chuyển hàng hóa; kinh doanh dịch vụ và mua bán sản phẩm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông;
- Chế biến thực phẩm đồ hộp, nông, lâm, thủy, hải sản.

Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Petec

- Địa chỉ trụ sở chính: 323 Bạch Đằng - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
- Hoạt động chính của Công ty con: Nhà hàng ăn uống, khách sạn, lữ hành, bán lẻ lương thực, thực phẩm...
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%.

Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Chợ Gồm

- Địa chỉ trụ sở chính: 394 Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
- Hoạt động chính của Công ty con: Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04 - 05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.10 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế quy định cho từng mặt hàng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	124.035.600	115.576.275
Tiền gửi ngân hàng	10.154.821.726	6.508.901.636
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	1.200.000.000
Cộng	10.778.857.326	7.824.477.911

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	10.568.979
Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn	-	74.800.000
Phải thu về BHXH	24.393.547	-
Các khoản phải thu khác	79.401.181	504.588.349
Cộng	103.794.728	589.957.328

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	560.417.244	987.171.788
Dự phòng nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	659.779.236	328.902.500
Dự phòng nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	224.021.000	391.786.164
Dự phòng nợ quá hạn trên 3 năm	3.232.100.335	939.714.640
Cộng	4.676.317.815	2.647.575.092

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	5.177.136.363	2.226.454.577
Nguyên liệu, vật liệu	173.288.563	227.895.358
Công cụ dụng cụ	16.841.818	21.256.818
Thành phẩm	20.879.377	40.154.238
Hàng hóa	9.865.353.305	33.248.147.532
Cộng	15.253.499.426	35.763.908.523

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	24.327.080
Cộng	-	24.327.080

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNCN nộp thừa	27.121.170	6.968.591
Cộng	27.121.170	6.968.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	43.195.000	304.348.780
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	690.412
Cộng	43.195.000	305.039.192

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	41.310.556.036	9.476.999.971	2.368.429.155	472.123.617	487.350.856	54.115.459.635
Trình bày lại	-	52.000.000	-	(52.000.000)	-	-
Đ/tư XD CB h/thành	368.839.842	-	-	-	-	368.839.842
Mua trong năm	-	-	-	-	56.169.900	56.169.900
T/lý, nhượng bán	948.901.636	52.300.000	364.165.000	-	-	1.365.366.636
Giảm theo TT45	580.804.591	342.933.640	-	330.382.556	264.134.392	1.518.255.179
Số cuối năm	40.149.689.651	9.133.766.331	2.004.264.155	89.741.061	279.386.364	51.656.847.562
Khấu hao						
Số đầu năm	12.762.794.184	4.475.077.866	1.463.929.953	401.326.850	62.245.896	19.165.374.749
Trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Khấu hao	1.778.260.909	1.165.132.302	183.697.292	9.121.769	44.017.510	3.180.229.782
T/lý, nhượng bán	770.285.935	52.300.000	178.349.115	-	-	1.000.935.050
Giảm theo TT45	459.404.460	90.702.873	-	320.707.558	32.170.144	902.985.035
Số cuối năm	13.311.364.698	5.497.207.295	1.469.278.130	89.741.061	74.093.262	20.441.684.446
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.547.761.852	5.001.922.105	904.499.202	70.796.767	425.104.960	34.950.084.886
Số cuối năm	26.838.324.953	3.636.559.036	534.986.025	-	205.293.102	31.215.163.116

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 24.188.055.143 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 7.278.415.923 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	900.648.000	14.000.000	914.648.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm theo TT45	-	14.000.000	14.000.000
Số cuối năm	900.648.000	-	900.648.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.399.998	1.399.998
Khấu hao trong năm	-	2.333.330	2.333.330
Giảm theo TT45	-	3.733.328	3.733.328
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	900.648.000	12.600.002	913.248.002
Số cuối năm	900.648.000	-	900.648.000

Quyền sử dụng đất lâu dài là Thửa đất số 1337, tờ bản đồ số 07 tại Xã Cát Hanh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định. Diện tích: 1.080 m². Mục đích sử dụng: Làm kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	90.971.543
Cộng	-	90.971.543

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
+ Đầu tư cổ phiếu	544.333	6.666.125.000	544.333	6.666.125.000
- Công ty CP Cà phê Petec	29.200	296.000.000	29.200	296.000.000
- Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec	13.500	136.350.000	13.500	136.350.000
- Công ty CP Kho vận Petec	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	51.796	1.187.198.000	51.796	1.187.198.000
- Công ty CP BĐ sản và Kỹ thuật Xăng dầu	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	49.837	1.046.577.000	49.837	1.046.577.000
Cộng		6.666.125.000		6.666.125.000

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		928.218.000		974.834.400
+ Đầu tư cổ phiếu	51.796	928.218.000	51.796	974.834.400
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	51.796	928.218.000	51.796	974.834.400
Cộng		928.218.000		974.834.400

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.833.605.950	2.153.801.533
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	298.929.248	424.468.268
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.308.150	333.199.514
Cộng	2.165.843.348	2.911.469.315

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	38.603.980.407	46.290.518.646
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	38.603.980.407	46.290.518.646
Nợ ngắn hạn		-
Cộng	38.603.980.407	46.290.518.646

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	88.375.797	53.257.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	749.363.212	1.910.136.263
Thuế thu nhập cá nhân	3.100.000	5.800.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.470.655.118	500.701.999
Cộng	2.311.494.127	2.469.895.515

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê cộng tác viên	5.472.727	-
Cộng	5.472.727	-

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	144.341.562	100.168.642
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	114.196.046
Nguyễn Công Huân	620.339.997	1.583.832.997
Cửa hàng Lợi An Phú	107.000.000	107.000.000
Cổ tức phải trả	684.686.108	902.534.558
Các khoản phải trả, phải nộp khác	410.738.225	309.383.178
Cộng	1.967.105.892	3.117.115.421

22. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.541.489.000	2.516.493.717
Cộng	1.541.489.000	2.516.493.717

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số tại 01/01/2012	30.600.000.000	15.661.833.151	2.573.902.166	9.043.396.989	57.879.132.306
Tăng trong năm	-	605.169.850	486.097.834	5.809.608.971	6.900.876.655
Giảm trong năm	-	-	-	8.139.777.684	8.139.777.684
Số tại 31/12/2012	30.600.000.000	16.267.003.001	3.060.000.000	6.713.228.276	56.640.231.277
Số tại 01/01/2013	30.600.000.000	16.267.003.001	3.060.000.000	6.713.228.276	56.640.231.277
Tăng trong năm	-	290.480.449	-	3.800.704.704	4.091.185.153
Giảm trong năm	-	-	-	4.891.608.971	4.891.608.971
Số tại 31/12/2013	30.600.000.000	16.557.483.450	3.060.000.000	5.622.324.009	55.839.807.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	9.652.000.000	9.652.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.948.000.000	20.948.000.000
Cộng	30.600.000.000	30.600.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.060.000	3.060.000
- Cổ phiếu thường	3.060.000	3.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.060.000	3.060.000
- Cổ phiếu thường	3.060.000	3.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	6.713.228.276	9.043.396.989
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	3.800.704.704	5.809.608.971
Các khoản giảm lợi nhuận	4.891.608.971	8.139.777.684
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.361.608.971	5.691.777.684
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	290.480.449	605.169.850
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	486.097.834
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	464.268.522	1.210.340.000
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	158.860.000	330.170.000
- Trả cổ tức	2.448.000.000	3.060.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay (**)	1.530.000.000	2.448.000.000
- Tạm ứng cổ tức	1.530.000.000	2.448.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5.622.324.009	6.713.228.276

(*) Việc trích lập các quỹ và trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 09/05/2013.

(**) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ căn cứ vào Biên bản họp hội đồng quản trị ngày 24/07/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	1.136.685.392.094	1.195.100.780.106
- Doanh thu kinh doanh xi măng	302.605.659.599	319.697.236.797
- Doanh thu kinh doanh xăng dầu	602.346.465.528	681.866.863.744
- Doanh thu kinh doanh công nghệ phẩm	102.327.940.759	122.959.476.134
- Doanh thu kinh doanh ô tô	150.000.000	2.377.727.272
- Doanh thu kinh doanh sản lát	113.498.456.785	52.400.392.689
- Doanh thu cho thuê nhà, kho bãi	5.632.437.302	5.412.330.725
- Doanh thu bán thành phẩm nước	1.500.330.495	1.541.272.728
- Doanh thu hoạt động lữ hành	901.300.910	1.195.649.541
- Doanh thu dịch vụ ăn uống	7.722.800.716	7.649.830.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	1.136.685.392.094	1.195.100.780.106

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn kinh doanh xi măng	287.279.646.261	308.606.885.366
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	594.784.960.025	673.288.134.730
Giá vốn kinh doanh công nghệ phẩm	101.102.971.145	121.772.223.082
Giá vốn kinh doanh ô tô	147.754.618	2.442.703.377
Giá vốn kinh doanh sản lát	110.757.405.556	43.688.255.750
Giá vốn bán thành phẩm nước	1.302.054.386	1.359.033.922
Giá vốn hoạt động lữ hành	887.051.307	1.121.177.226
Giá vốn dịch vụ ăn uống	7.887.268.127	6.641.294.075
Cộng	1.104.149.111.425	1.158.919.707.528

26. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	130.669.822	145.680.192
Cổ tức, lợi nhuận được chia	384.800.000	-
Nhận hỗ trợ lãi suất	620.400.000	646.590.060
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	375.050.010	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.933.138
Lãi bán hàng trả chậm	1.185.370.484	1.666.756.921
Tiền lãi đặt cọc	-	22.000.000
Cộng	2.696.290.316	2.485.960.311

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	4.631.220.104	6.396.273.800
Chi phí lãi tài khoản ký quỹ	87.532.969	120.790.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.217.138	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(46.616.400)	(62.155.200)
Cộng	4.677.353.811	6.454.908.875

28. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ nhận khuyến mãi, thưởng, hỗ trợ bán hàng	11.128.633.039	12.725.191.914
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	181.818
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	4.920.545.455	-
Thu nhập khác	276.787.112	1.524.883.654
Cộng	16.325.965.606	14.250.257.386

29. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	364.431.586	-
Phạt vi phạm hành chính	3.886.183	72.074.818
Chi phí khác	103.389.473	111.646
Cộng	471.707.242	72.186.464

30. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.010.535.360	7.818.170.234
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(167.326.554)	216.074.818
Điều chỉnh tăng	217.473.446	216.074.818
- Chi phí không hợp lệ	103.473.446	216.074.818
- Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	114.000.000	-
Điều chỉnh giảm	384.800.000	-
- Cổ tức nhận được	384.800.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.843.208.806	8.034.245.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	1.209.830.656	2.008.561.263
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.209.830.656	2.008.561.263
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800.704.704	5.809.608.971
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.800.704.704	5.809.608.971

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800.704.704	5.809.608.971
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.800.704.704	5.809.608.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.060.000	3.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.242	1.899

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.995.680.515	6.645.234.555
Chi phí nhân công	11.141.678.456	11.741.383.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.167.708.079	2.864.752.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.232.382.847	22.636.928.247
Chi phí khác bằng tiền	5.770.742.988	3.805.231.527
Cộng	67.308.192.885	47.693.529.925

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Toàn bộ các khoản vay nợ trong năm của Công ty đều là vay nợ Ngân hàng, mức lãi suất trong các thỏa thuận vay nợ tương đối ổn định. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về biến động giảm giá trị tương lai của các loại chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định hiện hành.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả hàng hóa mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty bán hàng theo hai phương thức sau: thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các đại lý: Công nợ của các đại lý được quản lý bằng việc cấp hạn mức dư nợ tối đa theo từng quý trong năm. Theo đó, mỗi đại lý sẽ có một mức dư nợ khác nhau và các khoản nợ vượt hạn mức sẽ bị tính lãi vay theo mức lãi suất của ngân hàng mà Công ty giao dịch.
- Bán hàng trực tiếp: Phần lớn công nợ được thu bằng tiền mặt. Do đó, rủi ro tín dụng đối với các khoản công nợ phải thu phát sinh từ hoạt động bán hàng trực tiếp ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	38.603.980.407	-	38.603.980.407
Phải trả người bán	10.710.044.929	-	10.710.044.929
Chi phí phải trả	5.472.727	-	5.472.727
Phải trả khác	1.822.764.330	1.541.489.000	3.364.253.330
Cộng	51.142.262.393	1.541.489.000	52.683.751.393

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	46.290.518.646	-	46.290.518.646
Phải trả người bán	29.098.832.280	-	29.098.832.280
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	2.902.750.733	2.516.493.717	5.419.244.450
Cộng	78.292.101.659	2.516.493.717	80.808.595.376

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các tài sản tài chính để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	10.778.857.326	-	10.778.857.326
Phải thu khách hàng	46.572.276.911	-	46.572.276.911
Đầu tư tài chính	-	5.737.907.000	5.737.907.000
Phải thu khác	79.401.181	-	79.401.181
Cộng	57.430.535.418	5.737.907.000	63.168.442.418

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	7.824.477.911	-	7.824.477.911
Phải thu khách hàng	47.886.255.393	-	47.886.255.393
Đầu tư tài chính	-	5.691.290.600	5.691.290.600
Phải thu khác	589.957.328	-	589.957.328
Cộng	56.300.690.632	5.691.290.600	61.991.981.232

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là thương mại và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Bình Định.

35. Thông tin các bên liên quan

a. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tiền lương	643.790.000	871.620.000
Tiền thưởng	50.000.000	120.000.000
Cộng	693.790.000	991.620.000

b. Chi phí Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
--	-----------------	-----------------

c. Các bên liên quan

Tên Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	Công ty đầu tư Chi nhánh của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư

d. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	193.231.170	203.514.920
Mua hàng		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	200.072.756.212	286.368.644.874

e. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	-	19.296.112
Phải trả người bán		
Chi nhánh TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư tại Bình Định	855.132.035	18.481.563.422

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.